TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**147**		**91.390.009**	**10**	**5.784.000**	**36**	**14.663.077**					**111.837.086**	**5.947.900**	**1.115.500**	**743.900**	**991.500**	**385.000**	**514.800**			**1.600.000**	**11.298.600**	**100.538.486**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	11.446.000	23	A	12.948.149	4	2.460.000	4	1.760.923					17.169.072	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000				800.000	2.205.900	14.963.172	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	27	A	13.680.000	2	1.108.000							14.788.000	838.700	157.300	104.900	136.900	55.000				800.000	2.092.800	12.695.200	
3	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	21	A	13.680.000	4	2.216.000	6	2.419.154					18.315.154	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	17.010.254	
4	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	14	A	10.070.103			7	2.822.346					12.892.449	838.700	157.300	104.900	117.900	55.000	343.200				1.617.000	11.275.449	
5	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	18	A	12.920.000			9	3.628.731					16.548.731	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	15.243.831	
6	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	27	A	15.171.757									15.171.757	838.700	157.300	104.900	140.700	55.000					1.296.600	13.875.157	
7	HL-00203	Trần Lưu Trung	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	17	A	12.920.000			10	4.031.923					16.951.923	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	171.600				1.476.500	15.475.423	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**732**		**266.874.000**	**57**	**19.576.000**	**100**	**25.685.848**			**249.949**	**149.000**	**312.534.797**	**15.959.300**	**2.993.400**	**1.995.700**	**2.915.700**	**1.705.000**	**28.600**	**649.000**	**494.000**		**26.740.700**	**285.794.097**	
8	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.412.000	1	406.000					72.306		10.890.306	494.800	92.800	61.900	102.400	55.000					806.900	10.083.406	
9	HL-02004	Tô Quang Hân	Chuyên viên	10.697.000	19	A	7.937.604	2	676.000	6	2.468.538					11.082.142	855.800	160.500	107.000	99.600	55.000					1.277.900	9.804.242	
10	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	27	A	8.438.745	2	676.000							9.114.745	545.500	102.300	68.200	84.000	55.000					855.000	8.259.745	
11	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	28	A	8.360.000	2	676.000							9.036.000	448.800	84.200	56.100	84.500	55.000					728.600	8.307.400	
12	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	27	A	8.438.745	2	676.000							9.114.745	494.800	92.800	61.900	84.700	55.000					789.200	8.325.545	
13	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.438.745	1	338.000	6	1.427.077					10.203.822	494.800	92.800	61.900	95.500	55.000					800.000	9.403.822	
14	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.134.467	2	676.000							8.810.467	448.800	84.200	56.100	82.200	55.000					726.300	8.084.167	
15	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	23	A	11.400.000	2	924.000	4	879.385					13.203.385	457.300	85.800	57.200	126.000	55.000					781.300	12.422.085	
16	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	27	A	11.400.000	2	924.000							12.324.000	495.800	93.000	62.000	116.700	55.000					822.500	11.501.500	
17	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	23	A	11.400.000	2	924.000	4	1.280.462					13.604.462	665.900	124.900	83.300	127.300	55.000					1.056.400	12.548.062	
18	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.609.000	23	A	11.400.000	2	924.000	4	862.923					13.186.923	448.800	84.200	56.100	126.000	55.000					770.100	12.416.823	
19	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	20	A	11.400.000	2	924.000	7	1.835.615					14.159.615	545.500	102.300	68.200	134.400	55.000					905.400	13.254.215	
20	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	23	A	11.400.000	1	462.000	4	1.174.769					13.036.769	610.900	114.600	76.400	122.300	55.000					979.200	12.057.569	
21	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV thống kê	6.818.000	19	A	5.559.875	1	305.000	8	2.097.846					7.962.721	545.500	102.300	68.200	72.500	55.000					843.500	7.119.221	
22	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV thống kê	6.818.000	22	A	8.137.510	2	610.000	6	1.573.385					10.320.895	545.500	102.300	68.200	96.000	55.000					867.000	9.453.895	
23	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000	25	A	7.360.393	2	610.000	2	524.462					8.494.855	545.500	102.300	68.200	77.800	55.000					848.800	7.646.055	
24	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.609.000	27	A	7.917.727	2	610.000							8.527.727	448.800	84.200	56.100	79.400	55.000					723.500	7.804.227	
25	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	27	A	7.917.727	3	915.000							8.832.727	494.800	92.800	61.900	81.800	55.000					786.300	8.046.427	
26	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.609.000	22	A	7.460.666			5	1.078.654					8.539.320	448.800	84.200	56.100	79.500	55.000		300.000	494.000		1.517.600	7.021.720	
27	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	27	A	7.917.727	2	610.000					54.984		8.582.711	448.800	84.200	56.100	79.900	55.000					724.000	7.858.711	
28	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	17	A	6.393.785	3	915.000	5	1.189.231					8.498.016	494.800	92.800	61.900	78.500	55.000		349.000			1.132.000	7.366.016	
29	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	23	A	7.989.405	3	915.000	4	1.048.923			65.131		10.018.459	545.500	102.300	68.200	93.000	55.000					864.000	9.154.459	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
30	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	24	A	7.917.727	2	610.000	3	647.192					9.174.919	448.800	84.200	56.100	85.900	55.000					730.000	8.444.919	
31	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	20	A	7.904.000	3	915.000	7	1.664.923					10.483.923	494.800	92.800	61.900	98.300	55.000	28.600				831.400	9.652.523	
32	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	23	A	7.917.727	2	610.000	4	951.385				149.000	9.628.112	506.700	95.000	63.400	89.600	55.000					809.700	8.818.412	
33	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	24	A	8.137.510	2	610.000	4	1.048.923					9.796.433	545.500	102.300	68.200	90.800	55.000					861.800	8.934.633	
34	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	23	A	7.989.405	3	915.000	4	1.048.923					9.953.328	545.500	102.300	68.200	92.400	55.000					863.400	9.089.928	
35	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	22	A	7.847.000	2	610.000	5	978.462					9.435.462	407.100	76.400	50.900	89.000	55.000					678.400	8.757.062	
36	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	24	A	8.137.510	2	610.000	4	951.385					9.698.895	494.800	92.800	61.900	90.500	55.000					795.000	8.903.895	
37	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.284.000							57.528		8.341.528	494.800	92.800	61.900	76.900	55.000					781.400	7.560.128	
38	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.197.000	23	A	7.524.000			4	953.385					8.477.385	495.800	93.000	62.000	78.300	55.000					784.100	7.693.285	
3	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**451**		**107.817.393**	**35**	**8.330.000**	**36**	**7.024.848**	**1**	**186.769**	**842.561**		**124.201.571**	**7.230.000**	**1.356.700**	**904.900**	**1.147.100**	**1.045.000**		**272.000**			**11.955.700**	**112.245.871**	
39	HL-01061	Dương Thị Hường	CN tạp vụ	4.840.000	11	A	2.551.716							28.997		2.580.713				25.800	55.000		272.000			352.800	2.227.913	
40	HL-02744	Ngô Thị Hạt	CN tạp vụ	4.856.000	27	A	6.263.303	2	476.000					43.495		6.782.798	388.500	72.900	48.600	62.700	55.000					627.700	6.155.098	
41	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.082.000	27	A	6.263.303	2	476.000					43.495		6.782.798	406.600	76.300	50.900	62.500	55.000					651.300	6.131.498	
42	HL-02048	Lùng Thị Liên	CN tạp vụ	5.082.000	15	A	5.200.300	2	476.000	5	977.308			61.413		6.715.021	406.600	76.300	50.900	61.800	55.000					650.600	6.064.421	
43	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	CN tạp vụ	5.082.000	26	A	6.031.329	2	476.000	1	195.462			43.495		6.746.286	406.600	76.300	50.900	62.100	55.000					650.900	6.095.386	
44	HL-01366	Vũ Thị Hiền	CN tạp vụ	4.840.000	20	A	4.639.484	1	238.000	7	1.303.077			43.495		6.224.056	387.300	72.700	48.500	57.200	55.000					620.700	5.603.356	
45	HL-01094	Trịnh Thị Thương	CN tạp vụ	5.082.000	27	A	6.263.303	2	476.000					43.495		6.782.798	406.600	76.300	50.900	62.500	55.000					651.300	6.131.498	
46	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	CN tạp vụ	5.082.000	23	A	5.335.406	2	476.000	3	586.385			43.495		6.441.286	406.600	76.300	50.900	59.100	55.000					647.900	5.793.386	
47	HL-01013	Bùi Thị Hường	CN tạp vụ	5.082.000	27	A	6.263.303	2	476.000					43.495		6.782.798	406.600	76.300	50.900	62.500	55.000					651.300	6.131.498	
48	HL-01003	Phạm Thị Hoa	CN tạp vụ	4.856.000	24	A	5.567.381	2	476.000	3	560.308	1	186.769	43.495		6.833.953	388.500	72.900	48.600	63.200	55.000					628.200	6.205.753	
49	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	CN tạp vụ	5.082.000	22	A	5.103.432	2	476.000	5	977.308			43.495		6.600.235	406.600	76.300	50.900	60.700	55.000					649.500	5.950.735	
50	HL-00655	Đinh Thị Hòa	CN tạp vụ	4.624.000	27	A	6.263.303	2	476.000					43.495		6.782.798	370.000	69.400	46.300	63.000	55.000					603.700	6.179.098	
51	HL-00610	Lê Thị Phương	CN tạp vụ	4.840.000	25	A	5.799.355	2	476.000	2	372.308			43.495		6.691.158	387.300	72.700	48.500	61.800	55.000					625.300	6.065.858	
52	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	5.337.000	22	A	5.890.000	2	476.000	5	1.026.346			50.199		7.442.545	427.000	80.100	53.400	68.800	55.000					684.300	6.758.245	
53	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.840.000	27	A	6.166.514	2	476.000					42.823		6.685.337	387.300	72.700	48.500	61.800	55.000					625.300	6.060.037	
54	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.840.000	27	A	6.263.303	2	476.000					43.495		6.782.798	387.300	72.700	48.500	62.700	55.000					626.200	6.156.598	
55	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.337.000	22	A	5.890.000	3	714.000	5	1.026.346			50.199		7.680.545	427.000	80.100	53.400	71.200	55.000					686.700	6.993.845	
56	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	5.337.000	26	A	6.031.329	2	476.000					43.495		6.550.824	427.000	80.100	53.400	59.900	55.000					675.400	5.875.424	
57	HL-03144	Bùi Thị Tơ	CN tạp vụ	5.082.000	26	A	6.031.329	1	238.000					43.495		6.312.824	406.600	76.300	50.900	57.800	55.000					646.600	5.666.224	
Tổng cộng					**1.330**		**466.081.402**	**102**	**33.690.000**	**172**	**47.373.773**	**1**	**186.769**	**1.092.510**	**149.000**	**548.573.454**	**29.137.200**	**5.465.600**	**3.644.500**	**5.054.300**	**3.135.000**	**543.400**	**921.000**	**494.000**	**1.600.000**	**49.995.000**	**498.578.454**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng